

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2023/DS-ST
Ngày 08 tháng 9 năm 2023
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG.**

- Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Hải;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Trứ;

2. Ông Nguyễn Xuân Trường;

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Hồng Hạnh - Kiểm sát viên

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá (yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền)*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2023/QĐXX -DS ngày 14/07/2023; Quyết định hoãn phiên tòa 122/2023/QĐST-DS ngày 08/8/2023 giữa các đương sự.

*** Nguyên đơn:** Ông Đồng Văn D, sinh năm 1970 và bà Phạm Thị L, sinh năm 1975. Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông D, bà L:

1. Ông Vũ Văn X, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Khu P, phường V, TP.Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

2. Ông Trần Tuấn L1, sinh năm 1999;

Địa chỉ: Khu 2, phường S, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

3. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang.

4. Bà Nguyễn Thuỳ D, sinh năm 2001;

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Thuận Thành, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

(Anh X, anh L1, chị L2, chị D có đơn xin xét xử vắng mặt).

*** Bị đơn:** - Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1958;

- Ông Ngô Văn P, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: Xóm Đ, thôn Đ, xã Đ, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang (bà S, ông P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Toà án nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng ông Đồng Văn D, bà Phạm Thị L có cửa hàng kinh doanh thức ăn chăn nuôi nên trước năm 2018 ông D, bà L có bán thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng bà Nguyễn Thị S và ông Ngô Văn P nhiều lần. Do mối quan hệ quen biết nên vợ chồng ông D, bà L đồng ý bán chịu cho vợ chồng bà S, ông P, tuy nhiên mỗi lần giao nhận hàng thì bà S đều ký nhận số lượng và đơn giá vào sổ theo dõi bán hàng của vợ chồng ông D, bà L. Quá trình thực hiện mua bán cám thì giữa vợ chồng ông D, bà L và vợ chồng bà S, ông P không hề có tranh chấp gì về số lượng, chất lượng cũng như giá cả về hàng hóa. Đến cuối năm 2017 thì gia đình bà S không mua cám nữa nên bà S ký xác nhận còn nợ vợ chồng ông D, bà L số tiền 5.970.000đ. Sau khi ký chốt nợ thì vợ chồng bà S có trả cho vợ chồng ông D, bà L 1.000.000đ. Từ ngày 29/01/2018 đến nay ông P, bà S không trả cho bà L, ông D đồng nào. Vậy đến nay tổng số tiền bà S, ông P còn nợ vợ chồng ông D, bà L là 4.970.000đ. Vợ chồng ông D, bà L yêu cầu bà S, ông P trả nợ nhiều lần nhưng bà S, ông P không thực hiện.

Do vậy, vợ chồng ông D, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa giải quyết buộc bà S, ông P phải trả số tiền còn nợ là 4.970.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 10%/ năm tính từ ngày 29/01/2018 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là 5 năm 7 tháng 9 ngày = 2.787.000 đồng. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/5/2023 bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:* Do có mối hệ quen biết nên từ năm 2016 bà có mua cám của ông D, bà L để chăn nuôi phục vụ kinh tế gia đình, bà lấy cám nhiều lần có lần trả ngay, có lần nợ; các lần lấy hàng, trả tiền đều được ghi chép vào sổ sách của ông D, bà L và bà có ký nhận. Bà xác định đến tháng 01/2018 các bên có chốt nợ với nhau về việc bà còn nợ tiền cám của ông D, bà L là 5.970.000 đồng (bà không nhớ rõ ngày nào) và có ký nhận trong sổ ghi chép của ông D, bà L. Bà xác định chữ ký “S” đúng là chữ ký của bà. Sau đó vẫn trong năm 2018 thì bà có nhờ con trai trả số tiền nợ là 1.000.000 đồng cho ông D. Nay ông D, bà L khởi kiện buộc bà và ông P phải trả số tiền còn nợ là 4.970.000 đồng và tiền lãi theo quy định thì bà đồng ý. Nhưng do điều kiện kinh tế nên bà xin được trả dần số tiền trên. Ông Ngô Văn P là chồng bà hiện đi làm xa mỗi tháng về nhà 1 lần nhưng không xác định chính xác được thời gian nào khi nào đi và về. Các Thông báo thụ lý vụ án và văn bản tố tụng của Tòa án thì bà nhận thay và cam kết giao đầy đủ cho ông P. Do điều kiện bận công việc nên bà xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, hoà giải và xét xử của vụ án này.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các biện pháp tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đối với bị đơn là ông Ngô Văn P đến Tòa án để làm việc và thể hiện quan điểm trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông Phương vắng mặt, không đến Tòa án để làm việc, không gửi ý kiến bằng văn bản hay bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng bị đơn bà S, ông P vắng mặt nên các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin xét xử vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện; bị đơn bà S, ông P đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét: Căn cứ: - Điều 275; Điều 280; khoản 2 Điều 357; Điều 430; Điều 440; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Văn D và bà Phạm Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị S và ông Ngô Văn P phải trả cho ông Đồng Văn D và bà Phạm Thị L tổng số tiền còn nợ là 7.757.000 đồng (trong đó tiền gốc là 4.970.000 đồng; tiền lãi là 2.787.000 đồng).

2. Về án phí: Yêu cầu của ông D, bà L được chấp nhận, vì vậy ông D, bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị S và ông Ngô Văn P do là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

* Về thủ tục tố tụng:

[1]. Về tố tụng:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt khi xét xử; Bị đơn bà Nguyễn Thị S có đơn xin vắng mặt khi xét xử. Ông Nguyễn Văn P là đồng bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Do các bên không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu nên Tòa án không đặt ra xem xét về thời hiệu khởi kiện trong vụ án này.

[3]. Về quan hệ tranh chấp: Giữa nguyên đơn và bị đơn tranh chấp với nhau về khoản nợ xuất phát từ việc các bên mua bán hàng hóa, tuy không làm hợp đồng bằng văn bản, nhưng thực tế các bên có giao dịch về việc mua bán hàng hóa và đã ký chốt sổ đối với số tiền còn nợ. Khi có tranh chấp nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết nên xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa (với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn cư trú ở địa bàn huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về nội dung:

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà S, ông P phải trả số tiền mua cám còn nợ là 4.970.000 đồng thấy rằng: Căn cứ lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, sổ theo dõi việc mua bán hàng hóa đã được bị đơn ký xác nhận số tiền nợ và bản thân bà S cũng thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 4.970.000 đồng từ ngày 29/01/2018 đến nay chưa trả. Bà S không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015. Việc bị đơn mua bán cám là để chăn nuôi phục vụ kinh tế gia đình nên nghĩa vụ trả nợ là nghĩa vụ chung của vợ chồng bà S, ông P. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn là bà S, ông P phải có nghĩa vụ trả số tiền 4.970.000 đồng phát sinh từ việc mua cám còn nợ là có cơ sở chấp nhận.

[5]. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định của pháp luật phát sinh trên số tiền nợ chưa thanh toán thì thấy: Quá trình mua bán hàng hóa giữa hai bên không có bất kỳ tranh chấp hay khiếu nại gì về giá cả hay chất lượng hàng hóa nên bà S ký xác nhận số tiền còn nợ là 4.970.000 đồng. Tuy nhiên, từ ngày 29/01/2018 đến nay mặc dù phía nguyên đơn có yêu cầu bà S, ông P phải thanh toán tiền nợ nhưng bà S, ông P không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông D, bà L là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán là lỗi của phía bà S, ông P. Do vậy, ông D, bà L yêu cầu bà S, ông P phải trả tiền lãi chậm trả phát sinh trên số

tiền gốc còn nợ 4.970.000đồng tính từ ngày 29/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là có cơ sở để chấp nhận.

Theo khoản 3 Điều 440 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”. Do các bên không có thỏa thuận lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên căn cứ vào khoản 2 điều 468 và khoản 2 điều 357 của Bộ luật dân sự để tính lãi chậm trả như sau:

Lãi suất 10%/năm tương đương 0,83%/tháng. Vậy từ ngày 29/01/2018 dương lịch (được xác định là ngày chậm trả nợ) đến ngày xét xử sơ thẩm (08/9/2023) là 05 năm 7 tháng 9 ngày. Vậy số tiền lãi chậm trả tương ứng là: (4.970.000 đồng (tiền gốc chậm trả) x 0,83% x 05 năm 07 tháng 09 ngày) = 2.787.000 đồng.

[6]. Về án phí: Yêu cầu của ông D, bà L được chấp nhận, vì vậy ông D, bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà L, ông D số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Nguyễn Thị S và ông Ngô Văn P do là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Điều 275; Điều 280; khoản 2 Điều 357; Điều 430; Điều 440; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Văn D và bà Phạm Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị S và ông Ngô Văn P phải có nghĩa vụ trả cho ông Đồng Văn D và bà Phạm Thị L tổng số tiền là 7.757.000 đồng (*trong đó tiền gốc là 4.970.000 đồng; tiền lãi là 2.787.000 đồng*).

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị S và ông Ngô Văn P là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hoàn trả ông Đồng Văn D, bà Phạm Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002544 ngày 14/3/2023 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) nếu người phải thi hành án không chấp hành thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chấp hành thi hành án ngay kể từ khi bị chấp hành thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKS tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- CCTHADS huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Văn Hải